

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III/2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/09/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
A.	TÀI SẢN	61,960,287,965,880	63,128,865,436,312
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	806,819,974,862	721,118,208,950
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	896,618,830,296	1,932,928,913,063
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	7,525,165,747,437	6,960,701,685,748
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4,193,970,797,437	6,002,307,235,748
2	Cho vay các TCTD khác	3,367,838,000,000	968,480,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(36,643,050,000)	(10,085,550,000)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	0	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	33,705,463,645,741	33,697,511,211,758
1	Cho vay khách hàng	34,858,431,266,536	34,207,199,195,726
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1,152,967,620,795)	(509,687,983,968)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	11,618,898,839,671	13,694,225,971,861
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11,630,898,839,671	13,709,562,708,369
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(12,000,000,000)	(15,336,736,508)
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	452,029,761,964	332,021,964,523
1	Đầu tư vào công ty con	268,469,000,000	148,469,000,000
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
	Đầu tư dài hạn khác	249,886,090,511	249,878,293,070
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	334,187,951,016	287,802,966,639
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	240,743,279,281	193,796,423,172
	Nguyên giá TSCĐ	542,341,334,831	505,279,453,043
b	Hao mòn TSCĐ	(301,598,055,550)	(311,483,029,871)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	93,444,671,735	94,006,543,467
a	Nguyên giá TSCĐ	206,767,897,030	192,830,335,609
b	Hao mòn TSCĐ	(113,323,225,295)	(98,823,792,142)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	0	0
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	0	0
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	6,621,103,214,893	5,502,554,513,770
1	Các khoản phải thu	5,821,932,825,769	4,225,365,619,768
2	Các khoản lãi, phí phải thu	597,652,235,967	1,120,649,398,441
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Cố khác	201,518,153,157	156,539,495,561
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	61,960,287,965,880	63,128,865,436,312
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	0	1,913,899,177,332



II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	11,378,374,869,571	11,086,756,003,916
1	Tiền gửi của các TCTD khác	2,602,433,402,544	3,616,235,881,990
2	Vay các TCTD khác	8,775,941,467,027	7,470,520,121,926
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	40,494,923,286,020	39,400,448,784,222
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	1,590,875,600	10,039,443,668
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	405,625,917,904	390,162,952,090
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	306,511,025	1,000,598,913,854
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	1,248,558,379,159	987,323,979,566
1	Các khoản lãi, phí phải trả	500,793,956,286	443,034,641,732
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	733,890,756,000	528,746,537,704
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	13,873,666,873	15,542,800,130
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,430,908,126,601	8,339,636,181,664
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,106,609,182,787	1,030,995,112,825
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	43,509,534	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	521,304,306,270	505,689,940,829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/09/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,498,440,478,515	1,939,469,662,906
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	469,437,370,944	677,174,935,819
3	Bảo lãnh khác	1,029,003,107,571	1,262,294,727,087
III	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	1,905,327,468,050	2,132,415,628,966
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	1,905,327,468,050	2,132,415,628,966

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập bảng

Giám đốc P.KTTH

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



Hồ Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
1	2	3	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	2,522,963,108,156	1,520,417,678,308	9,966,555,411,634	5,604,036,778,604
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,959,936,865,481	1,087,927,692,187	7,597,065,812,836	4,067,428,192,665
	Thu nhập lãi thuần	VI.24	563,026,242,675	432,489,986,121	2,369,489,598,798	1,536,608,585,939
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		48,786,770,911	46,915,754,982	158,519,730,456	153,388,807,564
	Chi phí hoạt động dịch vụ		17,438,853,574	14,631,597,224	61,325,901,671	53,150,574,341
	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	31,347,917,337	32,284,157,758	97,193,828,785	100,238,233,223
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	9,481,419,995	21,068,626,080	37,029,358,887	22,234,449,799
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	1,979,300,383	-19,766,311,023	6,718,909,542	160,029,214,222
5	Thu nhập từ hoạt động khác		45,363,217,088	45,635,794,525	145,313,249,184	243,084,898,200
6	Chi phí hoạt động khác		35,471,202,371	41,855,831,115	107,354,961,252	178,666,684,095
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	9,892,014,717	3,779,963,410	37,958,287,932	64,418,214,105
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	6,167,625,258	490,000,000	7,640,130,258	4,569,929,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	425,863,650,532	358,396,722,443	1,402,781,442,889	1,110,582,997,790
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		196,030,869,833	111,949,699,903	1,153,248,671,313	777,515,628,498
X	chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		278,172,973,614	320,028,070,859	663,265,528,415	775,261,707,739
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		-82,142,103,781	-208,078,370,956	489,983,142,898	2,253,920,759
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-1,006,814,580	-47,176,065,918	128,566,041,464	0

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	-1,006,814,580	-47,176,065,918	128,566,041,464	0
XIII	Lợi nhuận sau thuế		-81,135,289,201	-160,902,305,038	361,417,101,434	2,253,920,759

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

Lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH 



Trần Thị Thanh Trà

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III/2013

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		30/9/2013	30/9/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6,127,034	10,144,404
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4,009,669)	(7,895,703)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	100,238	97,194
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	182,263	43,748
05	Thu nhập khác	(49,685)	(2,045)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	106,467	37,844
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,116,950)	(1,408,120)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(115,412)	(139,729)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	1,224,286	877,593
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1,184,442	5,508,881
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2,075,327	2,488,001
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(651,232)	11,037,989
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(90,099)	(427,308)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,641,499)	(2,666,137)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(1,913,899)	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	291,619	(21,660,965)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	1,094,474	(2,574,986)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1,000,292)	(10,294,294)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15,463	35,680
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8,448)	2,939
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	320,694	1,396,785
22	Chi từ các quỹ của TCTD	162,375	327,345
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1,063,211	(15,948,477)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(53,884)	(34,330)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7,184	3,085
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2,677)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-



STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		30/9/2013	30/9/2012
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(120,008)	30,617
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4,570	7,640
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(164,815)	7,012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(73,540)	(925,492)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(73,540)	(925,492)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	824,856	(16,866,957)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5,072,554	19,824,958
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	5,897,410	2,958,001
	Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	30/9/2012
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	806,820	861,676
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	896,619	1,701,793
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	4,193,971	394,532
		5,897,410	2,958,001

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
6. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
7. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
3. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT
4. Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
6. Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
7. Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
8. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
9. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
10. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
11. Ông Lưu Danh Đức	Quyển Giám đốc Trung tâm Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh

13. Bà Lương Thị Hồng Hạnh

Quyền Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 151 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng có 3.322 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý III năm 2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18. 

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các sổ dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm



Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/9/2013 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 09 tháng đầu năm 2013, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 10/2013.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. 

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VND	522,863,580,406	394,275,261,128
Tiền mặt bằng ngoại tệ	282,761,158,337	326,775,191,516
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,195,236,119	67,756,306
	806,819,974,862	721,118,208,950

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	896,618,830,296	1,932,928,913,063
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	896,618,830,296	1,932,928,913,063

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	537,170,797,437	2,418,507,235,748
- Bằng VND	113,817,089,247	70,800,329,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	423,353,708,190	2,347,706,906,414
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,656,800,000,000	3,583,800,000,000
- Bằng VND	700,000,000,000	1,710,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,956,800,000,000	1,873,800,000,000
	4,193,970,797,437	6,002,307,235,748
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	1,044,638,000,000	677,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,323,200,000,000	291,480,000,000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(36,643,050,000)	(10,085,550,000)
	3,331,194,950,000	958,394,450,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7,525,165,747,437	6,960,701,685,748

JK

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
TỔNG	-	-
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	30/09/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

95

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)		-	1,590,875,600
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	1,590,875,600
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	1,590,875,600
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ (01/01/2013)		-	10,039,443,668
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	10,039,443,668
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,690,088,672
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	7,349,354,996
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

Ph

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34,623,749,085,698	34,004,978,479,389
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	19,420,423,598	13,312,766,040
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	24,035,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	215,261,757,240	188,883,915,297
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	0	0
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
	<u>34,858,431,266,536</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	31,413,049,289,773	29,516,983,705,661
Nợ cần chú ý	2,459,825,506,885	3,755,537,426,175
Nợ dưới tiêu chuẩn	168,895,283,515	388,417,286,206
Nợ nghi ngờ	300,587,455,688	272,960,703,334
Nợ có khả năng mất vốn	516,073,730,675	273,300,074,350
	<u>34,858,431,266,536</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ ngắn hạn	19,673,393,430,716	19,864,384,774,746
Nợ trung hạn	6,590,924,820,728	6,786,835,767,699
Nợ dài hạn	8,594,113,015,093	7,555,978,653,281
	<u>34,858,431,266,536</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	571,397,094,513	496,882,303,175
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,506,468,533,563	15,363,952,755,687
Xây dựng	945,123,868,053	1,125,006,218,001
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	4,657,130,695,776	3,987,726,595,928
Cá nhân và các ngành nghề khác	14,178,311,074,631	13,233,631,322,934
	<u>34,858,431,266,536</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh nghiệp nhà nước	5,276,086,349,876	4,827,305,918,378
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	11,134,101,541,998	11,915,328,364,462
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	856,218,147,704	742,634,901,806
Doanh nghiệp tư nhân	407,050,047,851	569,707,884,954
Cá nhân và các khách hàng khác	17,184,975,179,108	16,152,222,126,126
	<u>34,858,431,266,536</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kỳ này		
Số dư tại ngày 01/01/2013	266,007,777,212	243,680,206,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	724,640,428,996	8,738,251,977
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(90,099,044,146)	-
Số dư tại ngày 30/09/2013	<u>900,549,162,062</u>	<u>252,418,458,733</u>
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 01/01/2012	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	679,405,707,124	(75,652,494,343)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(427,308,355,193)	-
Số dư tại ngày 30/09/2012	<u>616,045,933,416</u>	<u>248,296,188,695</u>



8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

	30/09/2013 VNĐ	1/1/2013 VNĐ
11,630,898,839,671	13,704,881,861,361	
8,578,105,350,990	9,709,489,029,872	
1,366,865,454,338	2,010,136,000,000	
1,685,928,034,343	1,985,256,831,489	
-	-	
-	4,680,847,008	
-	-	
-	4,680,847,008	
-	-	
(12,000,000,000)	(15,336,736,508)	
11,618,898,839,671	13,694,225,971,861	

Chi tiết chứng khoán Nợ

Trái phiếu kho bạc	1,939,395,613,807	3,372,719,792,971
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	1,864,269,415,944	1,854,102,692,921
Trái phiếu NHCS phát hành	-	1,000,000,000,000
Trái phiếu công ty	1,685,928,034,343	1,985,256,831,250
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	1,366,865,454,338	2,010,136,000,000
Tín phiếu NHNN	4,773,537,776,748	2,400,203,997,950
Tín phiếu kho bạc	-	1,081,560,000,000
Các trái phiếu khác	902,544,490	902,546,269

11,630,898,839,671	13,704,881,861,361
---------------------------	---------------------------

45

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,256,764,337	69,150,074,914	27,984,300,427	36,626,605,280	505,279,453,043
Mua trong kỳ	67,531,685,956	43,053,195,438		4,995,195,081	4,143,517,855	119,723,594,330
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác	1,985,045,239	12,751,834,870	20,157,958,221	266,718,537	709,921,512	35,871,478,379
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(179,352,388)	(34,378,564)	(3,184,426,179)
Giảm khác	(2,771,476,551)	(63,847,460,199)	(20,859,808,169)	(13,845,202,849)	(14,024,816,974)	(115,348,764,742)
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	83,006,962,729	345,394,773,416	67,297,090,769	19,221,658,808	27,420,849,109	542,341,334,831
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,911,267,067	48,034,878,722	11,283,825,056	22,114,469,478	311,483,029,871
Khấu hao trong kỳ	1,979,424,338	22,670,778,781	6,727,162,706	4,909,478,302	4,351,067,509	40,637,911,636
Tăng khác	2,834,856,035	16,180,875,704	15,520,077,518	2,412,742,538	741,537,347	37,690,089,142
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(165,437,081)		(3,136,132,308)
Giảm khác	(1,042,854,198)	(50,370,584,916)	(17,134,336,925)	(8,946,654,846)	(7,582,411,906)	(85,076,842,791)
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	6,910,015,723	213,572,775,606	51,996,647,824	9,493,953,969	19,624,662,428	301,598,055,550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,345,497,270	21,115,196,192	16,700,475,371	14,512,135,802	193,796,423,172
Tại ngày 30/09/2013	76,096,947,006	131,821,997,810	15,300,442,945	9,727,704,839	7,796,186,681	240,743,279,281

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Mua trong kỳ	6,102,896,386	35,896,296,665		13,868,647,064	9,754,219,885	65,622,060,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác			185,053,253			185,053,253
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)	(206,801,519)	(755,976,153)	(2,883,507,418)
Giảm khác	(287,285,689)	(3,245,810,426)		(231,307,408)	(535,517,240)	(4,299,920,763)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	16,261,708,085	355,256,764,337	69,150,074,914	27,984,300,427	36,626,605,280	505,279,453,043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Khấu hao trong kỳ	2,054,397,054	37,361,280,904	10,746,426,381	5,763,607,064	5,981,069,853	61,906,781,256
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)		(755,976,153)	(2,676,705,899)
Giảm khác	(43,448,450)	(1,812,583,439)	(1,058,878,647)	(206,801,519)	(595,245,299)	(3,716,957,354)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	3,138,589,548	226,911,267,067	48,034,878,722	11,283,825,056	22,114,469,478	311,483,029,871
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103
Tại ngày 31/12/2012	13,123,118,537	128,345,497,270	21,115,196,192	16,700,475,371	14,512,135,802	193,796,423,172



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

VA

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	-			14,121,698,755	37,612,500	14,159,311,255
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				37,673,860		37,673,860
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(1,894,800)			(257,528,894)	-	(259,423,694)
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	21,131,550,000		-	178,600,695,405	7,035,651,625	206,767,897,030
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ				14,303,875,381	361,546,554	14,665,421,935
Tăng khác					17,761,464	17,761,464
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(145,375,278)	(38,374,968)	(183,750,246)
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	-		-	107,480,534,893	5,842,690,402	113,323,225,295
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800			71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 30/09/2013	21,131,550,000			71,120,160,512	1,192,961,223	93,444,671,735

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-			12,106,071,227	-	12,106,071,227
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-			(33,960,294)	-	(33,960,294)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	21,133,444,800		-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-		-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-		-	18,381,480,971	610,586,167	18,992,067,138
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	-		-	93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21,133,444,800			77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 31/12/2012	21,133,444,800			71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467



13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Handwritten signature

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

BR

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,887,949,566	72,379,062,925
- Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	3,648,370,395
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,399,225,639	68,730,692,530
14.2 Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu	5,821,932,825,769	4,225,365,619,768
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,887,949,566	72,379,062,925
- Các khoản phải thu bên ngoài	5,715,298,805,900	4,121,451,162,127
- Các khoản phải thu nội bộ	103,746,070,303	31,535,394,716
Các tài sản Có khác	201,518,153,157	156,539,495,561
	<u>6,023,450,978,926</u>	<u>4,381,905,115,329</u>
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/09/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>



16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2013	1/1/2013
	VND	VND
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	1,913,899,177,332
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	1,913,899,177,332
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	1,913,899,177,332

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2013	1/1/2013
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	281,433,402,544	142,435,881,990
- Bằng VND	281,367,335,112	142,371,025,807
- Bằng ngoại tệ, vàng	66,067,432	64,856,183
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,321,000,000,000	3,473,800,000,000
- Bằng VND	1,265,000,000,000	1,600,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,056,000,000,000	1,873,800,000,000
	2,602,433,402,544	3,616,235,881,990
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	1,635,432,000,000	2,140,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,140,509,467,027	5,330,520,121,926
	8,775,941,467,027	7,470,520,121,926
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11,378,374,869,571	11,086,756,003,916

35

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,197,844,907,777	6,413,952,308,252
- Bằng VND	5,127,346,556,203	4,423,795,995,697
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,070,498,351,574	1,990,156,312,555
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34,138,918,758,415	32,861,413,595,165
- Bằng VND	30,063,567,855,961	28,408,802,359,384
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,075,350,902,454	4,452,611,235,781
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,753,954,921	4,243,747,435
Tiền gửi ký quỹ	155,405,664,907	120,839,133,370
	<u>40,494,923,286,020</u>	<u>39,400,448,784,222</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	18,443,315,903,867	16,782,367,842,628
Cá nhân	22,051,607,382,153	22,618,080,941,594
	<u>40,494,923,286,020</u>	<u>39,400,448,784,222</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bằng VND	405,572,508,803	390,106,533,221
Bằng ngoại tệ, vàng	53,409,101	56,418,869
	<u>405,625,917,904</u>	<u>390,162,952,090</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bằng VND	282,019,640	1,000,346,010,816
Bằng ngoại tệ, vàng	24,491,385	252,903,038
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>306,511,025</u>	<u>1,000,598,913,854</u>

RS

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dưới 12 tháng	306,511,025	1,000,598,913,854
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u><u>306,511,025</u></u>	<u><u>1,000,598,913,854</u></u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải trả và công nợ khác	1,234,684,712,286	971,781,179,436
- Các khoản phải trả nội bộ	209,050,384,411	161,001,086,692
- Các khoản phải trả bên ngoài	477,068,685,224	257,288,287,882
- Các khoản lãi, phí phải thu	500,793,956,286	443,034,641,732
- Các tài sản Nợ khác	47,771,686,365	110,457,163,130
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	13,873,666,873	15,542,800,130
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	13,873,666,873	15,542,800,130
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u><u>1,248,558,379,159</u></u>	<u><u>987,323,979,566</u></u>

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

JB

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	253,160,372,295	777,735,301,403	-	505,689,940,829	8,339,636,181,664
Tăng	-	-	-	-	829,994,060,110	-	49,540,252,734	26,073,817,228	-	15,614,365,441	921,222,495,513
Giảm	-	-	-	-	(829,950,550,576)	-	-	-	-	-	(829,950,550,576)
Số dư cuối kỳ (30/9/2013)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	43,509,534	99,439,127	302,700,625,029	803,809,118,631	-	521,304,306,270	8,430,908,126,601

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>30/09/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,253,920,759	499,422,204,887
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	1,175

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013</u>	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1,980,662,203,227	3,499,486,265,323
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,749,991,399,785	4,525,813,559,228
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	854,567,731,002	1,884,878,731,800
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	854,567,731,002	1,884,878,731,800
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	18,815,444,590	56,376,855,283
	<u>5,604,036,778,604</u>	<u>9,966,555,411,634</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012</u> VNĐ
Trả lãi tiền gửi	3,801,299,272,449	6,581,535,296,932
Trả lãi tiền vay	260,091,339,829	116,336,572,135
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,375,000,000	894,227,690,418
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3,662,580,387	4,966,253,351
	<u>4,067,428,192,665</u>	<u>7,597,065,812,836</u>

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	95,990,561,669	107,924,955,689
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	12,637,521,789	21,048,648,195
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,158,105,680	5,915,810,580
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	44,891,586	3,200,969,734
Thu từ dịch vụ tư vấn	119,159,542	2,683,619,706
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	6,020,000	3,000,000
Thu khác	40,432,547,298	17,742,726,552
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	153,388,807,564	158,519,730,456
Chi về dịch vụ thanh toán	34,516,752,461	37,811,352,899
Chi về ngân quỹ	8,839,088,370	9,350,505,184
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2,909,604,106	9,524,017,737
Chi về dịch vụ tư vấn	138,850,000	554,065,182
Chi về hoa hồng, môi giới	395,761,297	313,276,586
Chi khác	2,149,676,425	1,360,603,932
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	4,200,841,682	2,412,080,151
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	53,150,574,341	61,325,901,671
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	100,238,233,223	97,193,828,785

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,586,012,641,957	1,364,931,901,595
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,535,869,687,553	1,311,210,310,062
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,142,954,404	53,721,591,533
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,563,778,192,158	1,327,902,542,708
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,518,877,662,524	1,296,739,505,638
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,900,529,634	31,163,037,070
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22,234,449,799	37,029,358,887

85

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	165,384,205,120	16,381,969,254
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5,354,990,898	9,663,059,712
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	160,029,214,222	6,718,909,542

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4,569,929,000	7,640,130,258
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	4,569,929,000	7,640,130,258
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	4,569,929,000	7,640,130,258

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
Thu nhập từ hoạt động khác	243,084,898,200	145,313,249,184
Chi phí hoạt động khác	178,666,684,095	107,354,961,252
Cộng	64,418,214,105	37,958,287,932

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012</u> VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22,080,685,663	41,661,800,870
Chi phí cho nhân viên	537,867,430,411	714,080,615,992
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	461,312,583,590	610,878,466,387
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	296,049,600	6,109,000,305
- Các khoản chi đóng góp theo lương	51,860,513,513	75,394,833,761
- Chi trợ cấp	6,438,053,002	827,960,470
- Chi công tác xã hội	1,104,932,364	4,175,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	16,855,298,342	20,866,180,069
Chi về tài sản	260,833,671,707	261,173,339,284
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	59,083,944,808	56,892,062,883
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	267,553,624,174	361,393,419,265
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	26,796,260,283	34,638,996,532
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	73,837,816	70,540,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22,247,585,835	24,472,267,478
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1,110,582,997,790	1,402,781,442,889

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012</u> VNĐ
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2,253,920,759	489,983,142,898
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	4,569,929,000	7,640,130,258
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	4,569,929,000	7,640,130,258
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	-2,316,008,241	482,343,012,640
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-	128,566,041,464

05

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.9.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.9.2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	1/1/2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	806,819,974,862	721,118,208,950
Tiền gửi tại NHNN	896,618,830,296	1,932,928,913,063
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	4,193,970,797,437	2,418,507,235,747
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	5,897,409,602,595	5,072,554,357,760

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	30/09/2013	1/1/2013
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Cộng	-	-

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	30/09/2013	1/1/2013
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong năm (người)	3,446	3,948
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	381,886,026,975	535,676,773,328
2. Tiền thưởng	44,157,478,805	86,548,080,717
3. Thu nhập khác	35,269,077,810	55,683,711,498
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	461,312,583,590	677,908,565,543
5. Tiền lương bình quân	12,313,343	11,306,916
6. Thu nhập bình quân	14,874,334	14,309,107

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2013	Tăng, giảm trong năm		30/09/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	532,687,269	17,751,775,302	17,149,525,957	1,134,936,614
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,558,273,956	69,012,833,070	115,411,508,565	9,159,598,461
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	11,619,231,404	50,529,449,982	52,898,855,737	9,249,825,649
8. Thuế nhà đất				
9. Tiền thuê đất	-			-
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,245,904,885	138,645,704,620	138,293,573,043	5,598,036,462
Tổng cộng	72,956,097,514	275,939,762,974	323,753,463,302	25,142,397,186

(Handwritten signature)

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/09/2013	Giá trị TSBĐ khả dụng tại 30/09/2013
Bảo lãnh	1,214,339,000,001	1,117,323,000,001
Bất động sản	57,611,023,926,877	29,859,327,104,296
Hàng hóa	14,381,982,597,592	8,273,201,890,883
Máy móc thiết bị	4,008,230,934,352	2,476,004,773,052
Phương tiện vận tải	7,566,030,319,906	4,576,344,833,408
Quyền khai thác tài sản	2,447,446,213,330	1,280,209,533,383
Tài sản bảo đảm khác	623,844,851,971	360,099,428,144
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	4,017,580,353,888	3,170,784,551,123
Tín chấp		
TỔNG	91,870,478,197,916	51,113,295,114,290

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/09/2013 VNĐ	1/1/2013 VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,498,440,478,515	1,939,469,662,906
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	469,437,370,944	677,174,935,819
Bảo lãnh khác	1,029,003,107,571	1,262,294,727,087
2. Các cam kết đưa ra	1,905,327,468,050	2,132,415,628,966
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,905,327,468,050	2,132,415,628,966

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng lẻ tại thời điểm 30/09/2013 đạt 2.25 tỷ, giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân, trong bối cảnh khó khăn của kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng trong 2 năm gần đây, VIB đã thực hiện những biện pháp tích cực để giảm những danh mục tài sản có độ rủi ro cao hoặc khả năng sinh lời thấp, cụ thể: VIB chủ động giảm số dư trái phiếu doanh nghiệp xuống còn 1.686 tỷ tại 30.09.2013 dẫn đến thu nhập và lợi nhuận của VIB không được cải thiện nhưng sẽ giúp VIB bảo toàn được vốn chủ sở hữu. Đồng thời, VIB thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng, cải thiện cơ sở khách hàng bằng chủ trương từ bỏ các phân khúc khách hàng có rủi ro cao, không tham gia tài trợ cho các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu kém, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và hạ lãi suất cho vay để hỗ trợ tài chính cho nhóm khách hàng này hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ, ví dụ như gói tài trợ vốn lưu động cho khách hàng doanh nghiệp 5.000 tỷ, lãi suất trung bình 6-9% hay các gói ưu đãi lên đến 2.000 tỷ cho khách hàng cá nhân, lãi suất 7.77% và 9.99%. Thêm vào đó, VIB là ngân hàng tiên phong trong hoạt động quản trị rủi ro, VIB đã thận trọng tăng an toàn vốn lên mức cao nhất trong ngành ngân hàng (hệ số CAR luôn ở mức trên 19%), chủ động trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế. Cụ thể, VIB đã tuân thủ tuyệt đối các khuyến nghị của Thanh tra NHNN về trích lập dự phòng và thoái các khoản lãi đọng của khách hàng. Chín tháng đầu năm 2013 con số trích lập dự phòng rủi ro của VIB lên tới 1,153 tỷ đồng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tiếp tục ghi nhận 775 tỷ đồng. VIB đã trích lập dự phòng vượt kế hoạch và chủ động thực hiện kế hoạch quản trị rủi ro toàn diện để tập trung nguồn lực thúc đẩy hoạt động kinh doanh từ Q4.2013 trở đi. Một nguyên nhân nữa là VIB liên tục duy trì đầu tư phát triển, đặc biệt là yếu tố Con người, phát triển mạng lưới và các dự án đầu tư cho nền tảng phát triển bền vững, như: đầu tư hạ tầng cho hệ thống Chi nhánh, đầu tư hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống tin học. Các nhân tố trên là nền tảng cho hoạt động bền vững của VIB. Theo đó đã dẫn đến sự suy giảm trong kết quả tuyệt đối của một số số liệu tài chính.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
1	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	0	806,819,974,862	0	0	0	0	0	0	806,819,974,862
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	896,618,830,296	0	0	0	0	0	896,618,830,296
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	2,120,208,790,640	3,856,600,004,909	1,585,000,001,888	0	0	0	7,561,808,797,437
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	2,721,346,973,026	0	13,289,178,014,691	13,379,961,063,137	3,081,034,705,224	2,214,682,870,755	172,227,639,704	0	34,858,431,266,536
7	Chứng khoán đầu tư (*)	300,000,000,000	0	2,104,598,537,146	550,072,156,863	3,351,697,743,979	1,893,028,490,291	1,753,452,493,364	1,678,049,418,029	11,630,898,839,671
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	518,355,090,511	0	0	0	0	0	0	518,355,090,511
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	334,187,951,016	0	0	0	0	0	0	334,187,951,016
10	Tài sản cố khác (*)	260,000,000,000	6,361,103,214,893	0	0	0	0	0	0	6,621,103,214,893
	Tổng tài sản	3,281,346,973,026	8,020,466,231,282	18,410,604,172,773	17,786,633,224,908	8,017,732,451,091	4,107,711,361,046	1,925,680,133,068	1,678,049,418,029	63,228,223,965,222
	Nợ phải trả									0
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	4,429,855,637,884	4,204,742,231,514	2,743,777,000,172	0	0	0	11,378,374,869,571
2	Tiền gửi của khách hàng	0	155,405,664,907	26,334,844,610,266	7,471,225,348,674	3,278,407,843,276	3,180,227,462,522	74,812,356,375	0	40,494,923,286,020
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	1,590,875,600	0	0	0	0	0	1,590,875,600
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	405,625,917,904	0	0	0	0	0	405,625,917,904
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	2,285,395	0	22,205,990	282,019,640	0	0	306,511,025
6	Các khoản nợ khác	0	1,248,558,379,159	0	0	0	0	0	0	1,248,558,379,159
	Tổng nợ phải trả	0	1,403,964,044,066	31,171,919,327,049	11,675,967,580,188	6,022,207,049,439	3,180,509,482,162	74,812,356,375	0	53,529,379,839,279
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3,281,346,973,026	6,616,502,187,216	-12,761,315,154,276	6,110,665,644,720	1,995,525,401,652	927,201,878,884	1,850,867,776,693	1,678,049,418,029	9,698,844,125,943
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	0	0	1,016,486,883	2,266,347,840	-2,114,000,000	-8,769,100,000	0	0	-7,600,265,277
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3,281,346,973,026	6,616,502,187,216	-12,760,298,667,393	6,112,931,992,560	1,993,411,401,652	918,432,778,884	1,850,867,776,693	1,678,049,418,029	9,691,243,860,666

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	522,863,580,406	63,606,517,590	184,618,051,200	1,195,236,119	34,536,589,547	806,819,974,862
II- Tiền gửi tại NHNN	773,972,534,674	0	122,646,295,622	0	0	896,618,830,296
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	1,858,455,089,247	112,857,763,495	5,557,114,434,221	0	33,381,510,474	7,561,808,797,437
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0	0
VI- Cho vay khách hàng (*)	27,589,989,974,216	55,592,696,544	7,212,848,595,776	0	0	34,858,431,266,536
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	11,630,898,839,671	0	0	0	0	11,630,898,839,671
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	517,806,150,665	0	548,939,846	0	0	518,355,090,511
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	331,914,602,664	0	2,273,348,352	0	0	334,187,951,016
X- Các tài sản có khác (*)	6,122,354,084,683	3,082,096,348	495,639,706,041	0	27,327,821	6,621,103,214,893
Tổng tài sản	49,348,254,856,226	235,139,073,978	13,575,689,371,059	1,195,236,119	67,945,427,842	63,228,223,965,223
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						0
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	3,181,799,335,112	8,483,752	8,196,567,050,707	0	0	11,378,374,869,571
II- Tiền gửi của khách hàng	35,302,246,520,346	272,084,360,109	4,894,808,040,038	0	25,784,365,527	40,494,923,286,021
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-49,196,151,924	-56,980,000,000	76,392,549,024	0	31,374,478,500	1,590,875,600
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	405,572,508,803	0	53,409,101	0	0	405,625,917,904
V- Phát hành giấy tờ có giá	282,019,639	0	24,491,386	0	0	306,511,025
VI- Các khoản nợ khác	1,112,643,154,059	2,910,070,879	131,674,953,773	1,125,287,501	204,912,947	1,248,558,379,159
VII- Vốn và các quỹ	8,277,041,174,214	-360,197,076	156,535,523,840	0	-2,308,374,377	8,430,908,126,601
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	48,230,388,560,249	217,662,717,665	13,456,056,017,869	1,125,287,501	55,055,382,597	61,960,287,965,881
Trạng thái tiền tệ nội bảng- ròng	1,117,866,295,977	17,476,356,313	119,633,353,190	69,948,618	12,890,045,245	1,267,935,999,343
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	-7,948,710,000	106,592,640,000	0	-19,726,364,000	78,917,566,000
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1,117,866,295,977	9,527,646,313	226,225,993,190	69,948,618	-6,836,318,755	1,346,853,565,343

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

RT

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn					Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			776,687,235,182					776,687,235,182
2	Tiền gửi tại NHNN			2,283,192,238,390	0	0	0	0	2,283,192,238,390
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD (*)			1,664,036,242,371	5,557,400,000,000	1,953,200,000,000	0	0	9,174,636,242,371
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			6,189,652,935	0	0	0	0	6,189,652,935
6	Cho vay khách hàng (*)	1,592,461,704,583	1,873,980,104,282	3,522,891,982,693	6,114,948,912,870	10,662,030,149,075	7,711,487,056,756	2,896,008,774,503	34,373,808,684,761
7	Chứng khoán đầu tư (*)	323,594,000,000		2,531,227,633,098	2,404,097,472,882	1,835,003,856,933	4,412,024,164,716	824,202,936,481	12,330,150,064,110
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			0	0	0	0	398,356,390,085	398,356,390,085
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	0	0	0	283,641,008,594	283,641,008,594
10	Tài sản Có khác (*)	370,000,000,000		670,308,153,591		5,187,154,469,371			6,227,462,622,962
	Tổng tài sản	2,286,055,704,583	1,873,980,104,282	11,454,533,138,260	14,076,446,385,751	19,637,388,475,379	12,123,511,221,472	4,402,209,109,663	65,854,124,139,390
	Nợ phải trả								
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		0	8,429,784,587,809	6,680,747,870,654	2,646,165,449,926	0	0	17,756,697,908,389
2	Tiền gửi của khách hàng		0	23,226,655,467,491	5,456,137,265,798	8,313,163,058,666	74,461,879,551	0	37,070,417,671,506
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0	0	0	0	0	-
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		0	0	0	429,850,646,116	0	0	429,850,646,116
5	Phát hành giấy tờ có giá		0	2,290,806	302,815,040	0	0	0	305,105,846
6	Các khoản nợ khác			472,306,957,533		492,702,378,526	0	0	965,009,336,059
	Tổng nợ phải trả	0	0	32,128,749,303,640	12,137,187,951,492	11,881,881,533,234	74,461,879,551	0	56,222,280,667,916
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,286,055,704,583	1,873,980,104,282	-20,674,216,165,380	1,939,258,434,259	7,755,506,942,145	12,049,049,341,921	4,402,209,109,663	9,631,843,471,474

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH

(Chữ ký)

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

